

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 17**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	2. C	3. B	4. B	5. C	6. A	7. A	8. D
9. B	10. A	11. D	12. B	13. A	14. A	15. B	16. D
17. B	18. A	19. B	20. C	21. D	22. A	23. B	24. A
25. D	26. C	27. B	28. A	29. D	30. B	31. B	32. A
33. A	34. C	35. B	36. C	37. D	38. A	39. B	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** sword /sɔ:d/**B.** remove /rɪ'mu:v/**C.** absorb /əb'zɔ:b/**D.** normal /'nɔ:.məl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /u:/, các phương án còn lại phát âm /ɔ:/.

Chọn B

2. C**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** honest /'ɒn.ɪst/**B.** honour /'ɒn.ər/

C. hazel /'heɪ.zəl/

D. heir /eə(r)/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm là /h/, các phương án còn lại là âm câm (không được phát âm).

Chọn C

3. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. offer /'ɒf.ər/

B. enjoy /ɪn'dʒɔɪ/

C. answer /'ɑːn.sə/

D. manage /'mæn.ɪdʒ/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. industry /'ɪn.də.stri/

B. employment /ɪm'plɔɪ.mənt/

C. politics /'pɒl.ə.tɪks/

D. document /'dɒk.jə.mənt/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. C

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

While they _____ a movie in the living room, their neighbors suddenly knocked on the door.

(Trong khi họ _____ một bộ phim ở phòng khách, những người hàng xóm của họ đột nhiên gõ cửa.)

- Dựa vào nghĩa và về câu phía sau dấu phẩy để xác định được thì của động từ cần điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy câu này diễn một hoạt động đang xảy ra trong quá khứ (While they _____ a movie in the living room) thì bị một hoạt động khác xen vào (their neighbors suddenly knocked on the door). Với câu dạng này, mệnh đề nói về hoạt động đang xảy ra chia ở thì quá khứ tiếp diễn, mệnh đề nói về hoạt động xen vào chia ở thì quá khứ đơn.

=> Ta cần điền vào chỗ trống một động từ ở thì quá khứ tiếp diễn

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ tiếp diễn với chủ ngữ số nhiều:

Chủ ngữ số nhiều + were + V-ing + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: While they **were watching** a movie in the living room, their neighbors suddenly knocked on the door.

(Trong khi họ đang xem một bộ phim ở phòng khách, những người hàng xóm của họ đột nhiên gõ cửa.)

Chọn C

6. A

Phương pháp:

Dựa vào “more relaxing” để xác định loại câu.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy câu có cụm “more relaxing” (thoải mái hơn) => xác định được đây là một câu so sánh hơn với tính từ dài.

Cấu trúc: Chủ ngữ + to be + more + tính từ dài + than + tân ngữ.

=> Điền “than” vào chỗ trống.

Câu hoàn chỉnh: Jane finds travelling by train more relaxing **than** flying as she enjoys watching the scenery go by.

(Jane cảm thấy di chuyển bằng tàu hỏa thoải mái hơn di chuyển bằng máy bay, vì cô ấy thích ngắm cảnh trên đường đi.)

Chọn A

7. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

If you _____ to the gym regularly, you _____ stronger and feel healthier in a few weeks.

(Nếu bạn _____ phòng tập gym thường xuyên, bạn _____ khoẻ khoắn và cảm thấy khoẻ mạnh hơn sau vài tuần.)

- Dựa vào “if” và nghĩa của câu để xác định được loại câu điều kiện.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy đây là một câu điều kiện nói về việc có khả năng xảy ra ở hiện tại => dùng câu điều kiện loại 1.

Cấu trúc: If + chủ ngữ 1 + V1 + tân ngữ, chủ ngữ 2 + will/can/may... + V nguyên mẫu.

Câu hoàn chỉnh: If you **go** to the gym regularly, you **will feel** stronger and healthier in a few weeks.

(Nếu bạn đến phòng tập gym thường xuyên, bạn sẽ cảm thấy khoẻ khoắn và cảm thấy khoẻ mạnh hơn sau vài tuần.)

Chọn A

8. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành

Ezreal and Lux are talking about their plan for this weekend.

(Ezreal và Lux đang nói về kế hoạch của họ cuối tuần này.

Ezreal: "How about going camping?"

(Bạn nghĩ sao về việc tụi mình đi cắm trại?)

Lux: "_____"

Lời giải chi tiết:

A. No problem. => Không hợp về nghĩa

(Không vấn đề gì.)

B. Please, help yourself! => Không hợp về nghĩa

(Bạn cứ tự nhiên!)

C. What should I do? => Không hợp về nghĩa

(Tôi nên làm gì đây?)

D. Yes, let's do that. => Hợp lý

(Được đó, cùng đi đi.)

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

Ezreal and Lux are talking about their plan for this weekend.

(Ezreal và Lux đang nói về kế hoạch của họ cuối tuần này.

Ezreal: "How about going camping?"

(Bạn nghĩ sao về việc tụi mình đi cắm trại?)

Lux: "Yes, let's do that."

(Được đó, cùng đi đi.)

Chọn D

9. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

Although we couldn't understand Chinese, the locals were still able to communicate with us using _____ language.

(Mặc dù chúng tôi không hiểu tiếng Trung, những những người dân bản địa vẫn có thể giao tiếp được với chúng tôi bằng cách sử dụng ngôn ngữ _____.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. hand (n): tay => hand language: ngôn ngữ kí hiệu – không hợp lý

B. body (n): hình thể => body language: ngôn ngữ hình thể – hợp lý

C. foreign (adj): thuộc về nước ngoài => foreign language: ngôn ngữ nước ngoài – không hợp lý

D. bilingual (adj): hai ngôn ngữ => bilingual language – cụm từ sai

Câu hoàn chỉnh: Although we couldn't understand Chinese, the locals were still able to communicate with us using **body** language.

(Mặc dù chúng tôi không hiểu tiếng Trung, nhưng những người dân bản địa vẫn có thể giao tiếp được với chúng tôi bằng cách sử dụng ngôn ngữ hình thể.)

Chọn B

10. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

No one can _____ the impact of the Internet on our lives. It has changed the way we communicate, learn, work, and entertain ourselves.

(Không ai có thể _____ ảnh hưởng của mạng Internet đến cuộc sống của chúng ta. Nó đã thay đổi cách chúng ta giao tiếp, học, làm việc và giải trí.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. deny (v): phủ nhận => hợp lý về nghĩa

B. refuse (v): từ chối => không phù hợp về nghĩa

C. avoid (v): tránh né => không phù hợp về nghĩa

D. prevent (v): ngăn chặn => không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: No one can **deny** the impact of the Internet on our lives. It has changed the way we communicate, learn, work, and entertain ourselves.

(Không ai có thể phủ nhận ảnh hưởng của mạng Internet đến cuộc sống của chúng ta. Nó đã thay đổi cách chúng ta giao tiếp, học, làm việc và giải trí.)

Chọn A

11. D

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

The environmental group planted _____ trees in the park to help improve air quality.

(Những nhóm hoạt động vì môi trường đã trồng _____ cây trong công viên để giúp cải thiện chất lượng không khí.)

- Dựa vào danh từ “trees” sau chỗ trống để xác định được lượng từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

“Trees” là một danh từ đếm được số nhiều => cần điền một lượng từ dùng được với danh từ đếm được số nhiều.

A. few: ít => dùng được với danh từ đếm được số nhiều, nhưng không phù hợp về nghĩa

B. some: một vài => dùng được với danh từ đếm được số nhiều, nhưng không phù hợp về nghĩa

C. little: một chút => sai, vì chỉ dùng được với danh từ không đếm được

D. a lot of: rất nhiều => hợp lý về nghĩa, dùng được cho danh từ đếm được số nhiều

Câu hoàn chỉnh: The environmental group planted **a lot of** trees in the park to help improve air quality.

(Những nhóm hoạt động vì môi trường đã trồng rất nhiều cây trong công viên để giúp cải thiện chất lượng không khí.)

Chọn D

12. B

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

The Pacific Ocean, _____ covers more than 63 million square miles, is the largest ocean on Earth.

(Thái Bình Dương, _____ bao phủ hơn 63 triệu dặm vuông, là đại dương lớn nhất trên Trái Đất.)

- Dựa vào cụm “The Pacific Ocean” để xác định được đại từ quan hệ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

“The Pacific Ocean” là một danh từ riêng, tên của vật, có thể dựa vào điều này để xác định đại từ quan hệ thích hợp, thay thế được cho vật, và có thể làm chủ ngữ.

Xét các phương án:

A. whose: của => không phù hợp vì đại từ này chỉ thay thế được các tín từ sở hữu, cũng không thể làm chủ ngữ

B. which: cái mà => hợp lý

C. whom: người mà => không hợp lý vì đại từ này chỉ có thể làm tân ngữ

D. when: khi mà => không hợp lý vì không thay thế được cho danh từ chỉ vật, cũng không thể làm chủ ngữ

Câu hoàn chỉnh: The Pacific Ocean, **which** covers more than 63 million square miles, is the largest ocean on Earth.

(Thái Bình Dương, cái mà bao phủ hơn 63 triệu dặm vuông, là đại dương lớn nhất trên Trái Đất.)

Chọn B

13. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu:

Do you care _____ environment? We're inviting passionate individuals to volunteer with the Green Earth Initiative and support our mission to protect the planet

(Bạn có _____ môi trường? Chúng tôi đang chiêu mộ những cá nhân đầy nhiệt huyết tham gia tình nguyện cùng Sáng kiến Trái Đất Xanh và ủng hộ sứ mệnh bảo vệ hành tinh của chúng tôi.)

- Dựa vào "care" để chọn ra đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

Xét về nghĩa, nhận thấy "care" phải đi cùng một giới từ mang nghĩa "quan tâm" để phù hợp với ngữ cảnh tổ chức đang tìm kiếm những người quan tâm đến môi trường.

care about (phr v.): *quan tâm đến*

(Lưu ý phân biệt với "care for" mang nghĩa "thích" hoặc "chăm sóc").

Câu hoàn chỉnh: Do you care **about** environment? We're inviting passionate individuals to volunteer with the Green Earth Initiative and support our mission to protect the planet

(Bạn có quan tâm đến môi trường? Chúng tôi đang chiêu mộ những cá nhân đầy nhiệt huyết tham gia tình nguyện cùng Sáng kiến Trái Đất Xanh và ủng hộ sứ mệnh bảo vệ hành tinh của chúng tôi.)

Chọn A

14. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu:

Participate in organizing _____ clean-up campaigns.

(Tham gia vào việc tổ chức các chiến dịch dọn dẹp _____.)

- Dựa vào vị trí của chỗ trống để chọn ra từ đúng.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở phía trước một danh từ => cần điền một tính từ vào chỗ trống.

Environmental (adj): thuộc về môi trường => hợp lý nhất

Câu hoàn chỉnh: Participate in organizing **environmental** clean-up campaigns.

(Tham gia vào việc tổ chức các chiến dịch dọn dẹp môi trường.)

Chọn A

15. B

Phương pháp:

Dịch câu đề để nắm được ngữ cảnh:

Make a lasting difference in our ecosystem with _____ positive mindset.

(Tạo ra sự thay đổi bền vững cho hệ sinh thái của chúng ta với _____ tư duy tích cực.)

Lời giải chi tiết:

- Vị trí của chỗ trống là chỗ của một mạo từ.

- “Positive mindset” là một cụm danh từ không xác định, vì nó chưa được nhắc đến trước đó
 - “Mindset” là một danh từ đếm được số ít
- => Dùng mạo từ “a”.

Câu hoàn chỉnh: Make a lasting difference in our ecosystem with **a** positive mindset.

(Tạo ra sự thay đổi bền vững cho hệ sinh thái của chúng ta với một tư duy tích cực.)

Chọn B

16. D

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

No special skills are _____, just a desire to help nature thrive!

(Không _____ những kỹ năng đặc biệt, chỉ cần có một mong muốn giúp thiên nhiên phát triển!)

- Dịch các phương án và lần lượt ghép vào câu để xác định đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

A. denied (v): phủ định => không hợp về nghĩa

B. considered (v): cân nhắc => không hợp về nghĩa

C. accepted (v): chấp nhận => không hợp về nghĩa

D. required (v): yêu cầu => phù hợp trong ngữ cảnh tuyển dụng

Câu hoàn chỉnh: No special skills are **required**, just a desire to help nature thrive!

(Không yêu cầu kỹ năng đặc biệt, chỉ cần bạn có mong muốn giúp thiên nhiên phát triển!)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

HELPING HANDS FOR THE ENVIRONMENT

Do you care (13) **about** environment? We're inviting passionate individuals to volunteer with the Green Earth Initiative and support our mission to protect the planet. As a team member, you will have the chance to:

- Participate in organizing (14) **environmental** clean-up campaigns.
- Gain valuable experience in environmental science and sustainability.
- Make a lasting difference in our ecosystem with (15) **a** positive mindset.

No special skills are (16) **required**, just a desire to help nature thrive! Contact us to become a part of our eco-friendly team.

Email: info@greenearthinitiative.org

Address: 456 Nature Lane, Greenfield

Tạm dịch:

CHUNG TAY VÌ MÔI TRƯỜNG

Bạn quan tâm đến môi trường? Chúng tôi đang tìm kiếm những cá nhân nhiệt huyết để tham gia tình nguyện cùng Sáng kiến Trái Đất Xanh, góp phần vào sứ mệnh bảo vệ hành tinh này. Khi trở thành thành viên của đội nhóm, bạn sẽ có cơ hội:

- Tham gia tổ chức các chiến dịch dọn dẹp môi trường.
- Tích lũy kinh nghiệm quý báu về khoa học môi trường và phát triển bền vững.
- Tạo ra sự thay đổi tích cực lâu dài cho hệ sinh thái bằng một tư duy tích cực.

Không yêu cầu kỹ năng đặc biệt, chỉ cần bạn có mong muốn giúp thiên nhiên phát triển! Hãy liên hệ với chúng tôi để trở thành một phần của đội ngũ sống xanh vì tương lai!

Email: info@greenearthinitiative.org

Địa chỉ: 456 Nature Lane, Greenfield

17. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu:

Learning a new language has been a rewarding experience for me. Here's what happened. _____

(Việc học một ngôn ngữ mới đã là một trải nghiệm đầy ý nghĩa đối với tôi. Đây là những gì đã xảy ra.

_____)

a. Over time, my ability to communicate in French improved significantly.

(Theo thời gian, khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp của tôi đã cải thiện rõ rệt.)

b. I enrolled in a French language class at a community centre.

(Tôi đã đăng ký học một lớp tiếng Pháp tại trung tâm cộng đồng.)

c. I took part in regular speaking sessions and got plenty of practice.

(Tôi tham gia các buổi luyện nói thường xuyên và có rất nhiều cơ hội thực hành.)

Đoạn hoàn chỉnh

Learning a new language has been a rewarding experience for me. Here's what happened. **(b)** I enrolled in a French language class at a community centre. **(c)** I took part in regular speaking sessions and got plenty of practice. **(a)** Over time, my ability to communicate in French improved significantly.

Tam dịch

Việc học một ngôn ngữ mới đã là một trải nghiệm đầy ý nghĩa đối với tôi. Đây là những gì đã xảy ra. Tôi đã đăng ký học một lớp tiếng Pháp tại trung tâm cộng đồng. Sau đó, tôi tham gia các buổi luyện nói thường xuyên và có rất nhiều cơ hội thực hành. Theo thời gian, khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp của tôi đã cải thiện rõ rệt.

Chọn B

18. A

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17
- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các phương án

A. I felt very proud of my progress and planned to take more advanced classes.

(Tôi cảm thấy rất tự hào về tiến bộ của mình và đã lên kế hoạch tham gia các lớp nâng cao hơn.)

B. I went to France and had a lot of unforgettable experiences there.

(Tôi đã đến Pháp và có rất nhiều trải nghiệm khó quên ở đó.)

C. I didn't enjoy it because it was too time-consuming.

(Tôi không thích nó bởi vì nó quá tốn thời gian.)

D. Learning French is really challenging so my brother doesn't want to take it up.

(Học tiếng Pháp thật sự rất khó, vậy nên em trai tôi không hề muốn bắt đầu.)

Đoạn hoàn chỉnh

Learning a new language has been a rewarding experience for me. Here's what happened. **(b)** I enrolled in a French language class at a community centre. **(c)** I took part in regular speaking sessions and got plenty of practice. **(a)** Over time, my ability to communicate in French improved significantly. **(A)** I felt very proud of my progress and planned to take more advanced classes.

Tạm dịch

Việc học một ngôn ngữ mới đã là một trải nghiệm đầy ý nghĩa đối với tôi. Đây là những gì đã xảy ra. Tôi đã đăng ký học một lớp tiếng Pháp tại trung tâm cộng đồng. Sau đó, tôi tham gia các buổi luyện nói thường xuyên và có rất nhiều cơ hội thực hành. Theo thời gian, khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp của tôi đã cải thiện rõ rệt. Tôi cảm thấy rất tự hào về tiến bộ của mình và đã lên kế hoạch tham gia các lớp nâng cao hơn.

Chọn A

19. C

Phương pháp:

- Dịch câu đã cho để nắm được ngữ cảnh:

Global warming is one of the most serious problems _____ the world is facing today.

(Nóng lên toàn cầu là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất _____ thế giới đang phải đối mặt ngày nay.)

- Dựa vào "serious problems" để xác định đại từ quan hệ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

"Serious problems" là một cụm danh từ chỉ vật => cần điền một đại từ quan hệ thay thế được cho vật, có thể đóng vai trò tân ngữ trong câu.

A. who: người mà => không phù hợp vì không thay thế được cho vật

B. whom: người mà => không phù hợp vì không thay thế được cho vật

C. that: cái mà => hợp lí

D. where: nơi mà => không phù hợp vì không thay thế được cho vật

Câu hoàn chỉnh: Global warming is one of the most serious problems **that** the world is facing today.

(Nóng lên toàn cầu là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất mà thế giới đang phải đối mặt ngày nay.)

Chọn C

20. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để nắm được ngữ cảnh:

It is mainly caused by human activities such as burning fossil fuels, cutting down forests, and using vehicles that emit _____ carbon dioxide.

(Nguyên nhân chủ yếu là do các hoạt động của con người như đốt nhiên liệu hóa thạch, chặt phá rừng, và sử dụng các phương tiện giao thông thải ra _____ khí CO₂.)

- Dựa vào từ “carbon dioxide” để xác định lượng từ phù hợp cả về nghĩa và ngữ pháp

Lời giải chi tiết:

“Carbon dioxide” là một danh từ không đếm được, hơn nữa đoạn văn đang nói về việc thực trạng các phương tiện giao thông đang thải ra khí CO₂ => cần dùng một lượng từ mang nghĩa “nhiều” và dùng được cho danh từ không đếm được.

A. many: *nhiều* => không hợp lí, vì chỉ dùng được với danh từ đếm được số nhiều

B. a large number of: *lượng lớn* => không hợp lí, vì chỉ dùng được với danh từ đếm được số nhiều

C. a large amount of: *lượng lớn* => hợp lí

D. some: *một vài* => không hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: It is mainly caused by human activities such as burning fossil fuels, cutting down forests, and using vehicles that emit **a large amount of** carbon dioxide.

(Nguyên nhân chủ yếu là do các hoạt động của con người như đốt nhiên liệu hóa thạch, chặt phá rừng, và sử dụng các phương tiện giao thông thải ra một lượng lớn khí CO₂.)

Chọn C

21. D

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

In some places, sea levels are already rising, which _____ low-lying coastal areas at risk.

(Ở vài nơi, mực nước biển đang dâng cao, điều này _____ những vùng thấp ven biển vào cơ bị ảnh hưởng.)

- Dựa vào vị trí của động từ để chọn dạng động từ đúng.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy “which” trong câu trên thay thế cho mệnh đề “sea levels are already rising” chỉ thực trạng phía trước, có thể coi nó là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít.

- Ta có cụm cố định “put sth at risk” mang nghĩa “đưa cái gì vào tình trạng nguy hiểm”.

=> Điền “puts”.

Câu hoàn chỉnh: In some places, sea levels are already rising, which **puts** low-lying coastal areas at risk.

(Ở vài nơi, mực nước biển đang dâng cao, điều này đưa những vùng thấp ven biển vào cơ bị ảnh hưởng.)

Chọn D

22. A

Dựa vào vị trí của chỗ trống để xác định đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở sau động từ khuyết thiếu “can” => cần một cụm động từ bắt đầu bằng động từ chính đi kèm tân ngữ phía sau nó.

- Trong tiếng Anh, tính từ luôn đứng trước danh từ.

=> Cụm đúng: take small actions

Câu hoàn chỉnh: To deal with this problem, individuals can **take small actions**.

(Để giải quyết vấn đề này, những cá nhân có thể thực hiện những hành động nhỏ.)

Chọn A

23. B

Phương pháp:

Dựa vào cấu trúc so sánh hơn để chọn ra đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy cần điền một cụm tính từ dạng so sánh hơn vào chỗ trống, trong đó:

- “more” + tính từ => dạng so sánh hơn của tính từ

- “much” là trạng từ dùng để nhấn mạnh mức độ so sánh, luôn đứng trước tính từ

=> Cụm từ đúng: much more serious

Câu hoàn chỉnh: If we don’t act now, the consequences will be **much more serious** in the future

(Nếu chúng ta không hành động ngay từ giờ, hậu quả sẽ trở nên nghiêm trọng hơn rất nhiều trong tương lai.)

Chọn B

24. A

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

It’s time to change our habits _____ we want a better world for the next generations.

(Đây chính là lúc thay đổi những thói quen của chúng ta _____ ta muốn một thế giới tốt đẹp hơn cho những thế hệ tiếp theo.)

- Dịch nghĩa các phương án rồi lần lượt ghép và câu để chọn ra liên từ phù hợp nhất cả về nghĩa và ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

A. if: nếu => hợp lý để mô tả một kết quả có thể đạt được nếu thỏa mãn một điều kiện nào đó

B. so: vì vậy => không hợp về nghĩa

C. although: mặc dù => không hợp về nghĩa

D. despite: mặc dù => không hợp lý, vì theo sau liên từ này không thể là một mệnh đề như câu gốc

Câu hoàn chỉnh: It’s time to change our habits **if** we want a better world for the next generations.

(Đây chính là lúc thay đổi những thói quen của chúng ta nếu ta muốn một thế giới tốt đẹp hơn cho những thế hệ tiếp theo.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

GLOBAL WARMING

Global warming is one of the most serious problems (19) **that** the world is facing today. It is mainly caused by human activities such as burning fossil fuels, cutting down forests, and using vehicles that emit (20) **a great amount of** carbon dioxide. These actions are contributing to the increase in the Earth's temperature. If temperatures continue to rise, we may experience more extreme weather events such as floods, droughts, and heatwaves. In some places, sea levels are already rising, which (21) **puts** low-lying coastal areas at risk.

To deal with this problem, individuals can (22) **take small actions**. For example, we can reduce energy use, travel by bicycle instead of cars, and plant more trees. Governments should also introduce stricter laws to control emissions and improve public transport systems. We all share this planet, so it's important that everyone takes part in protecting it. If we don't act now, the consequences will be (23) **much more serious** in the future. It's time to change our habits (24) **if** we want a better world for the next generations.

Tạm dịch

NÓNG LÊN TOÀN CẦU

Nóng lên toàn cầu là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất mà thế giới đang phải đối mặt hiện tại. Nguyên nhân chủ yếu là do các hoạt động của con người như đốt nhiên liệu hóa thạch, phá rừng, và sử dụng các phương tiện giao thông thải ra một lượng lớn khí CO₂. Những hành động này góp phần làm tăng nhiệt độ Trái Đất. Nếu nhiệt độ tiếp tục tăng, chúng ta có thể phải trải qua nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan hơn như lũ lụt, hạn hán và sóng nhiệt. Ở một số nơi, mực nước biển đã bắt đầu dâng lên, điều này đặt các khu vực ven biển thấp vào nguy cơ bị ảnh hưởng.

Để giải quyết vấn đề này, mỗi người có thể thực hiện những hành động nhỏ. Ví dụ, chúng ta có thể giảm sử dụng năng lượng, đi xe đạp thay vì dùng ô tô và trồng nhiều cây hơn. Chính phủ cũng nên ban hành những luật nghiêm ngặt hơn để kiểm soát khí thải và cải thiện hệ thống giao thông công cộng. Chúng ta đều chung sống trên hành tinh này, vì vậy việc mỗi người cùng tham gia bảo vệ là rất quan trọng. Nếu chúng ta không hành động ngay bây giờ, hậu quả sẽ nghiêm trọng hơn rất nhiều trong tương lai. Đã đến lúc thay đổi thói quen nếu chúng ta muốn có một thế giới tốt đẹp hơn cho các thế hệ tiếp theo.

25. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án có nghĩa tương đương với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

The doctor advises us to spend more time playing outdoors.

(Bác sĩ khuyên chúng ta nên dành nhiều thời gian hơn để ra ngoài.)

Lời giải chi tiết:

A. The doctor should spend more time playing outdoors. => Sai về nghĩa

(Bác sĩ nên dành nhiều thời gian hơn để ra ngoài.)

B. I don't think I must spend more time playing outdoors. => Sai về nghĩa

(Tôi không nghĩ là tôi phải dành nhiều thời gian hơn để ra ngoài.)

C. Spending more time playing outdoors is a must for us. => Sai về nghĩa

(Dành nhiều thời gian hơn để ra ngoài là điều bắt buộc với chúng ta.)

D. The doctor says we should spend more time playing outdoors. => Câu đúng

(Bác sĩ nói rằng chúng ta nên dành nhiều thời gian hơn để ra ngoài.)

Chọn D

26. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án có nghĩa tương đương với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

The last time I did gardening was three months ago.

(Lần cuối tôi làm vườn đã là ba tháng trước.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc trên tương đương với cấu trúc phủ định ở thì hiện tại hoàn thành:

Chủ ngữ + haven't/hasn't + V3/ed + for + khoảng thời gian.

A. I have done gardening for three months. => Sai nghĩa

(Tôi đã làm vườn được ba tháng.)

B. I have not done gardening for three months ago. => Sai cấu trúc

C. I have not done gardening for three months. => Câu đúng

(Tôi đã không làm vườn được ba tháng.)

D. I have not done gardening since three months. => Sai cấu trúc

Chọn C

27. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để xác định được câu đúng về nghĩa và ngữ pháp.

In/ past / children / not have / many / form / entertainment

(Trong / quá khứ / trẻ em / không có / nhiều / hình thức / giải trí.)

Lời giải chi tiết:

- Cụm cố định “in the past” mang nghĩa “trong quá khứ”, cũng là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn: Chủ ngữ + didn't + V nguyên mẫu.

- “Many forms of + danh từ” mang nghĩa “nhiều hình thức của cái gì”.

A. In the past, children don't have many forms of entertainment. => Sai cấu trúc

B. In the past, children didn't have many forms of entertainment. => Câu đúng

(Trong quá khứ, trẻ em không có nhiều hình thức giải trí.)

C. In the past, children not have many forms of entertainment. => Sai cấu trúc

D. In the past, children haven't had many forms of entertainment. => Sai cấu trúc

Chọn B

28. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để xác định được câu đúng về nghĩa và ngữ pháp.

She / not / want / disturb / him / so / she / decided / wait / until / he / finished / his / work.

(Cô ấy / không / muốn / làm phiền / anh ấy / vậy nên / cô ấy / đã quyết định / chờ / đến khi / anh ấy / hoàn thành / của anh ấy / công việc.)

Lời giải chi tiết:

Đây là một câu ghép ở thì quá khứ, hai vế được nối với nhau bằng liên từ “so”, trong đó mệnh đề thứ 2 lại chứa một mệnh đề thời gian có chứa “until”.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn: Chủ ngữ + Ved/2 + tân ngữ.
- Want + to V: muốn làm gì
- Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn: Chủ ngữ + didn't + V nguyên mẫu.
- Decided + to V: quyết định làm gì.

A. She didn't want to disturb him, so she decided to wait until he finished his work. => câu đúng
(Cô ấy không muốn làm phiền anh ấy, nên đã quyết định chờ đến khi anh ấy làm xong việc.)

B. She didn't want to disturb him, so she decided waiting until he finished his work. => sai cấu trúc

C. She doesn't want to disturb him, so she decided to wait until he finished his work. => sai cấu trúc

D. She didn't want to disturb him, so she decided to waiting until he finished his work. => sai cấu trúc

Chọn A

29. D

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung trên biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo nói về chức năng của chiếc thùng rác, có nghĩa:

CẢNH BÁO

Chú ý chó dữ

KHÔNG ĐƯỢC TIẾN VÀO

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A.** Bạn có thể chụp ảnh với một con chó ở đây.
- B.** Hãy chạy, nếu không sẽ có một con chó đi qua khu vực này và tấn công bạn.
- C.** Bạn có thể mang chó của mình đến khu vực này.
- D.** Bạn không được đi qua khu vực này, nếu không bạn sẽ bị chó tấn công.

Chọn D

30. B

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Dịch thông báo:

NHẬT ĐƯỢC CỦA RƠI!

Một chiếc túi xách cùng 50 bảng

Hãy gặp Sonia ở khu vực lễ tân

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Sonia đã làm mất một chiếc túi xách có 50 bảng.
- B. Bạn có thể đến quầy lễ tân để nhận lại chiếc túi xách bị mất.
- C. Một chiếc túi xách có 50 bảng đã được tìm thấy ở bãi đỗ xe.
- D. Sonia sẽ giúp bạn mua một chiếc túi xách mới.

Chọn B

Bài đọc hiểu:

As cities continue to grow rapidly, green spaces such as parks, gardens, and tree-lined streets are becoming more important than ever before. Urban green spaces are no longer considered a luxury or something extra - they have become a true necessity for creating healthy and livable cities. These areas offer much more than just aesthetic beauty; they also play a key role in improving city life thanks to the many advantages they bring to the environment and to people's well-being.

One of the most important benefits of urban green spaces is their ability to reduce air pollution. Trees and plants absorb carbon dioxide and other harmful gases from the atmosphere, helping to clean the air we breathe. Additionally, these green areas help lower city temperatures by providing shade and releasing **moisture** into the air. Studies have shown that neighborhoods with many trees can be several degrees cooler than those with few or no trees, which is especially important during hot summer months.

Beyond environmental advantages, green spaces also support physical and mental health. Spending time in nature often helps people feel more relaxed, reduces stress, and increases energy levels. Green areas provide places for exercise, family outings, and social activities, all of which contribute to a higher quality of life for city residents.

Urban green spaces provide essential benefits by improving air quality, reducing temperatures, and promoting the well-being of residents. Therefore, it is crucial that cities protect and **expand** these areas to create healthier, more enjoyable, and more sustainable living environments for everyone.

Tam dịch

Khi các thành phố phát triển nhanh chóng, những không gian xanh như công viên, vườn cây và những con đường rợp bóng cây đang trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Không gian xanh đô thị giờ đây không còn được xem là một điều xa xỉ hay thứ gì đó bổ sung – mà đã trở thành một nhu cầu thiết yếu để xây dựng những thành phố khỏe mạnh và đáng sống. Những khu vực này không chỉ mang lại vẻ đẹp thẩm mỹ mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện cuộc sống đô thị nhờ vào nhiều lợi ích mà chúng đem lại cho môi trường và sức khỏe con người.

Một trong những lợi ích quan trọng nhất của không gian xanh đô thị là khả năng giảm ô nhiễm không khí. Cây cối và thực vật hấp thụ khí CO_2 và các loại khí độc hại khác trong không khí, giúp làm sạch bầu không khí mà chúng ta hít thở. Ngoài ra, các khu vực xanh còn giúp làm mát thành phố bằng cách tạo bóng râm và giải phóng hơi ẩm vào không khí. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng những khu dân cư có nhiều cây xanh thường mát hơn vài độ so với những nơi có ít hoặc không có cây, điều này đặc biệt quan trọng vào mùa hè nóng bức.

Không chỉ mang lại lợi ích về môi trường, không gian xanh còn góp phần nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần. Việc dành thời gian trong thiên nhiên giúp con người cảm thấy thư giãn hơn, giảm căng thẳng và tăng cường năng lượng. Những khu vực xanh cũng là nơi lý tưởng để tập thể dục, dạo chơi cùng gia đình và tham gia các hoạt động cộng đồng, tất cả đều góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân thành phố.

Không gian xanh đô thị mang lại những lợi ích thiết yếu như cải thiện chất lượng không khí, giảm nhiệt độ và thúc đẩy sức khỏe của người dân. Vì vậy, việc bảo vệ và mở rộng các khu vực xanh là vô cùng cần thiết để xây dựng môi trường sống lành mạnh, dễ chịu và bền vững hơn cho tất cả mọi người.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. B

What is the passage mainly about?

(Nội dung chính của bài viết này là gì?)

A. Urban green spaces' contribution to the appearance of big cities.

(Sự đóng góp của không gian xanh đô thị đối với diện mạo của các thành phố lớn.)

=> Có được nhắc đến, nhưng không phải ý chính

B. Importance of having green spaces in urban areas. => Hợp lí

(Tầm quan trọng của việc có không gian xanh trong khu vực đô thị.)

C. Cities should build more buildings. => Không được nhắc đến trong bài viết

(Các thành phố nên xây thêm nhiều tòa nhà.)

D. Citizens' opinions about environmental problems in their city. => Không được nhắc đến trong bài viết

(Ý kiến của người dân về những vấn đề môi trường trong thành phố của anh/cô ấy.)

Chọn B

32. A

How do urban green spaces help improve air quality?

(Không gian xanh đô thị giúp cải thiện chất lượng không khí như thế nào?)

A. They filter pollutants from the air.

(Chúng lọc các chất ô nhiễm khỏi không khí.)

B. They increase the amount of clean oxygen.

(Chúng làm tăng lượng oxy sạch.)

C. They provide people with cool shade.

(Chúng cung cấp bóng mát cho con người.)

D. They raise the city's temperature.

(Chúng làm tăng nhiệt độ của thành phố.)

Thông tin: Trees and plants absorb carbon dioxide and other harmful gases from the atmosphere, helping to clean the air we breathe.

(Cây cối và thực vật hấp thụ khí CO₂ và các loại khí độc hại khác trong không khí, giúp làm sạch bầu không khí mà chúng ta hít thở.)

Chọn A

33. A

The word “**moisture**” in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ **moisture** ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.)

A. water vapor (n): hơi nước

B. pollution (n): sự ô nhiễm

C. heat (n): hơi nóng

D. dust (n): bụi

Thông tin: Additionally, these green areas help lower city temperatures by providing shade and releasing **moisture** into the air.

(Ngoài ra, các khu vực xanh còn giúp làm mát thành phố bằng cách tạo bóng râm và giải phóng hơi ẩm vào không khí.)

=> moisture = water vapor

Chọn A

34. C

What is one way green spaces help improve mental health?

(Một cách mà không gian xanh giúp cải thiện sức khỏe tinh thần là gì?)

A. They allow people to avoid social contact.

(Chúng giúp mọi người tránh tiếp xúc xã hội.)

B. They give people more free time to stay at home.

(Chúng giúp mọi người có nhiều thời gian rảnh hơn để ở nhà.)

C. They help improve people's mood.

(Chúng giúp cải thiện tâm trạng của con người.)

D. They keep people indoors during hot weather.

(Chúng khiến mọi người ở trong nhà vào những ngày thời tiết nóng.)

Thông tin: Beyond environmental advantages, green spaces also support physical and mental health.

Spending time in nature often helps people feel more relaxed, reduces stress, and increases energy levels.

(Không chỉ mang lại lợi ích về môi trường, không gian xanh còn góp phần nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần. Việc dành thời gian trong thiên nhiên giúp con người cảm thấy thư giãn hơn, giảm căng thẳng và tăng cường năng lượng.)

Chọn C

35. B

How do green spaces support social well-being?

(Không gian xanh hỗ trợ phúc lợi xã hội như thế nào?)

A. They give people places to work quietly.

(Chúng cung cấp nơi để mọi người làm việc yên tĩnh.)

B. They provide areas for social interaction and family activities.

(Chúng cung cấp không gian cho các hoạt động giao tiếp xã hội và sinh hoạt gia đình.)

C. They reduce the number of cars on the street.

(Chúng làm giảm số lượng xe cộ trên đường phố.)

D. They help people avoid crowded places.

(Chúng giúp mọi người tránh những nơi đông đúc.)

Thông tin: Green areas provide places for exercise, family outings, and social activities, all of which contribute to a higher quality of life for city residents.

(Những khu vực xanh cũng là nơi lý tưởng để tập thể dục, dạo chơi cùng gia đình và tham gia các hoạt động cộng đồng, tất cả đều góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân thành phố.)

Chọn B

36. C

The word “**expand**” in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ **expand** trong đoạn 4 trái nghĩa với _____.)

A. increase (v): tăng lên

B. improve (v): cải thiện

C. reduce (v): giảm

D. protect (v): bảo vệ

Thông tin: Therefore, it is crucial that cities protect and **expand** these areas to create healthier, more enjoyable, and more sustainable living environments for everyone.

(Vì vậy, việc bảo vệ và mở rộng các khu vực xanh là vô cùng cần thiết để xây dựng môi trường sống lành mạnh, dễ chịu và bền vững hơn cho tất cả mọi người.)

=> expand >< reduce

Chọn C

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Phân tích vị trí chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là cả câu hoặc mệnh đề để loại trừ đáp án sai.
- Phân tích và dịch nghĩa các câu đề bài từ A - D để hiểu được chức năng ngữ pháp và nghĩa của từng câu.
- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

A. has its own challenges

(có những thách thức riêng)

B. These issues may hinder residents' well-being

(Những vấn đề này có thể cản trở sức khỏe và cuộc sống của cư dân)

C. need to work together

(cần làm việc cùng nhau)

D. This can lead to a less stressful life

(Điều này có thể dẫn đến một cuộc sống ít căng thẳng hơn)

37. D

- Vị trí trống cần một mệnh đề chứa một mệnh đề hoàn chỉnh.
- Nhận thấy câu phía trước nói về một ưu điểm của việc sống ở vùng nông thôn, vậy nên câu phía sau chính là một ý nói về hệ quả tích cực của việc này.
- “This” trong phương án D chính là thay thế cho câu phía trước.

Câu hoàn chỉnh: People in rural areas often enjoy a closer connection to nature. **This can lead to a less stressful life.**

(Người dân ở khu vực nông thôn thường có mối liên hệ gần gũi hơn với thiên nhiên. Điều này có thể giúp cuộc sống bớt căng thẳng hơn.)

Chọn D

38. A

- Vị trí trống cần một cụm động từ.
 - Nhận thấy câu chứa chỗ trống bắt đầu bằng “However”, vậy nên nghĩa của câu này chắc chắn phải mang sắc thái ngược lại so với câu phía trước nó (nói về những ưu điểm của việc sống ở nông thôn).
- => Cụm từ điền vào chỗ trống nói về những khó khăn của cuộc sống ở nông thôn, như những gì được liệt kê phía sau.

Đoạn hoàn chỉnh: However, living in the countryside **has its own challenges**, such as limited access to healthcare, education, and job opportunities.

(Tuy nhiên, sống ở vùng nông thôn cũng có những thách thức riêng, chẳng hạn như việc tiếp cận hạn chế với dịch vụ y tế, giáo dục và cơ hội việc làm.)

Chọn A

39. B

- Vị trí trống cần điền một mệnh đề hoàn chỉnh.

- Nhận thấy câu phía trước chỗ trống nói về những thách thức khi sống ở vùng nông thôn, vậy nên câu cần điền có thể là một câu nói về hậu quả của những thách thức này.

- “These issue” ở phương án B chính là cụm từ thay thế cho những vấn đề của đời sống ở nông thôn được liệt kê trước đó.

Đoạn hoàn chỉnh: However, living in the countryside has its own challenges, such as limited access to healthcare, education, and job opportunities. **These issues may hinder residents' well-being.**

(Tuy nhiên, sống ở vùng nông thôn cũng có những thách thức riêng, chẳng hạn như việc tiếp cận hạn chế đến dịch vụ y tế, giáo dục và cơ hội việc làm. Những vấn đề này có thể ảnh hưởng đến đời sống của người dân.)

Chọn B

40. C

- Vị trí trống cần một cụm động từ.

- Nhận thấy chủ ngữ của câu (Governments and communities) là chủ ngữ số nhiều => động từ chính của câu phải là động từ nguyên mẫu.

Câu hoàn chỉnh: Governments and communities **need to work together** to improve infrastructure and services in rural areas.

(Chính phủ và cộng đồng cần hợp tác cùng nhau để cải thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ ở các vùng nông thôn.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Life in the countryside offers a peaceful and slower pace of living. The natural surroundings, such as open fields, forests, and rivers, provide a calm environment away from the busy city life. People in rural areas often enjoy a closer connection to nature. (37) **This can lead to a less stressful life.** However, living in the countryside (38) **has its own challenges**, such as limited access to healthcare, education, and job opportunities. (39) **These issues may hinder residents' well-being.** Governments and communities (40) **need to work together** to improve infrastructure and services in rural areas. In the end, living in the countryside is about finding a balance between the benefits of a quiet life and the challenges of limited resources.

Tam dịch

Cuộc sống ở vùng nông thôn mang lại sự yên bình và nhịp sống chậm rãi hơn. Những khung cảnh thiên nhiên như cánh đồng rộng, rừng cây và sông ngòi tạo nên một môi trường tĩnh lặng, khác xa với cuộc sống hối hả ở thành phố. Người dân nơi đây thường có mối liên hệ gần gũi hơn với thiên nhiên, điều này giúp cuộc sống bớt

căng thẳng hơn. Tuy nhiên, sống ở nông thôn cũng có những thách thức riêng, như việc hạn chế tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và cơ hội việc làm. Những vấn đề này có thể ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của người dân. Chính phủ và cộng đồng cần hợp tác cùng nhau để cải thiện cơ sở hạ tầng và dịch vụ ở các vùng nông thôn. Cuối cùng, sống ở nông thôn là tìm được sự cân bằng giữa những lợi ích của cuộc sống yên tĩnh và những khó khăn do nguồn lực hạn chế.